

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57./2023/CBTT-BAF

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C Xa Lộ Hà Nội, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố :

Công bố Báo cáo tài chính Hợp Nhất bán niên năm 2023 đã được soát xét (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08./2023 tại đường dẫn <http://baf.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2023 đã được soát xét;

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 11 - 54 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 19 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 628C Xa lộ Hà Nội, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------|----------------------------|-----------------------------------|
| Ông Trương Sỹ Bá | Chủ tịch | |
| Bà Bùi Hương Giang | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Duy Tân | Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2023 |
| Ông Lê Xuân Thọ | Thành viên không điều hành | |
| Ông Phan Ngọc Ân | Thành viên | từ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Bùi Quang Huy | Thành viên độc lập | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Trưởng ban |
| Bà Dương Thị Hồng Tân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Văn | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Bà Bùi Hương Giang | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Tiến Thành | Phó Tổng Giám đốc thường trực | |
| Ông Nguyễn Văn Non | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2023 |
| Ông Phan Ngọc Ân | Phó Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Bùi Hữu Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12943524/67057898-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã xoát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

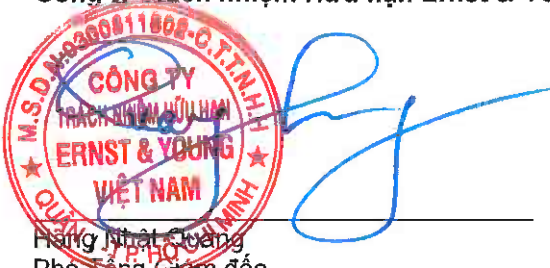
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 12 tháng 8 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.689.857.590.062 | 2.662.699.738.155 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 100.691.273.298 | 151.374.475.776 |
| 111 | 1. Tiền | | 100.141.273.298 | 108.574.475.776 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 550.000.000 | 42.800.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 332.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 332.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.011.852.881.873 | 1.502.476.580.095 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 1.767.845.850.273 | 1.313.962.230.556 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 183.938.798.567 | 142.136.494.506 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 9 | 853.600.000 | 1.887.924.989 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 10 | 63.334.355.924 | 48.705.582.700 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 10, 11 | (4.303.303.908) | (4.303.303.908) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 183.581.017 | 87.651.252 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 12 | 1.221.834.330.186 | 881.821.214.156 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.221.834.330.186 | 881.821.214.156 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 23.479.104.705 | 27.027.468.128 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 19 | 19.015.523.916 | 23.225.601.617 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 24 | 3.778.929.648 | 3.742.602.246 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 24 | 684.651.141 | 59.264.265 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.687.725.223.408 | 2.066.396.354.761 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 79.037.014.200 | 81.702.014.200 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 9 | 525.000.000 | 675.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 10 | 78.512.014.200 | 81.027.014.200 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.082.456.096.603 | 1.096.100.694.563 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 894.949.298.441 | 888.984.185.387 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.096.318.187.490 | 1.048.316.645.849 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (201.368.889.049) | (159.332.460.462) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 14 | 187.506.798.162 | 207.116.509.176 |
| 228 | Nguyên giá | | 192.265.486.000 | 212.584.171.376 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.758.687.838) | (5.467.662.200) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 15 | - | 14.649.842.650 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | - | 15.175.990.712 |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | - | (526.148.062) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 974.692.877.306 | 353.356.265.502 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 13.232.800 | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 16 | 974.679.644.506 | 353.356.265.502 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 250.000.000 | 29.505.972.462 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 18 | - | 29.505.972.462 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 250.000.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 551.289.235.299 | 491.081.565.384 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 19 | 542.004.025.490 | 483.390.784.371 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 34.3 | 6.558.830.478 | 4.774.928.657 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 20 | 2.726.379.331 | 2.915.852.356 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.377.582.813.470 | 4.729.096.092.916 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.463.193.828.103 | 2.986.428.033.002 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.276.925.452.323 | 2.291.719.028.034 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 21.1 | 2.764.925.941.366 | 1.900.920.607.966 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 21.2 | 1.972.612.308 | 8.632.664.086 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 24 | 7.106.538.938 | 54.752.938.089 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 16.005.534.469 | 23.660.558.031 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 22 | 64.515.802.499 | 30.633.186.645 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 23 | 12.948.834.766 | 8.718.476.183 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 25 | 409.450.187.977 | 264.400.597.034 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.186.268.375.780 | 694.709.004.968 |
| 338 | 1. Vay dài hạn | 25 | 766.777.833.942 | 692.905.367.577 |
| 339 | 2. Trái phiếu chuyển đổi | 25.4 | 417.686.904.447 | - |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 34.3 | 1.803.637.391 | 1.803.637.391 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.914.388.985.367 | 1.742.668.059.914 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 1.914.388.985.367 | 1.742.668.059.914 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 26.1 | 1.435.200.000.000 | 1.435.200.000.000 |
| 413 | 2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 26.1 | 161.135.571.787 | - |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 26.1 | 310.048.762.876 | 298.655.201.455 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | | 298.474.938.661 | 11.967.807.977 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 11.573.824.215 | 286.687.393.478 |
| 429 | 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 27 | 8.004.650.704 | 8.812.858.459 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.377.582.813.470 | 4.729.096.092.916 |

Nguyễn Văn Nhượng
Người lập

Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng

Đào Hoàng Giang
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại – Thuyết minh số 39) |
|-------|--|-------------|--|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28.1 | 2.407.571.142.210 | 2.985.700.913.364 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 28.1 | (1.141.052.109) | (936.825.082) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28.1 | 2.406.430.090.101 | 2.984.764.088.282 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 30 | (2.250.939.244.663) | (2.772.259.997.156) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 155.490.845.438 | 212.504.091.126 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 28.2 | 23.477.818.832 | 2.740.744.022 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | (65.097.177.124) | 5.014.514.296 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | 29 | (61.922.025.842) | (2.789.639.135) |
| 24 | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết | | - | (103.860.193) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 31 | (44.504.510.814) | (25.981.720.331) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | (44.359.366.864) | (38.742.259.374) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 25.007.609.468 | 155.431.509.546 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 32 | 672.795.019 | 271.187.033 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 32 | (7.406.697.497) | (570.846.968) |
| 40 | 14. Lỗ khác | 32 | (6.733.902.478) | (299.659.935) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 18.273.706.990 | 155.131.849.611 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34.1 | (7.272.255.145) | (24.704.046.641) |
| 52 | 17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 34.3 | 1.783.901.821 | (2.291.886.619) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 12.785.353.666 | 128.135.916.351 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 26.1 | 11.573.824.215 | 127.742.563.076 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 27 | 1.211.529.451 | 393.353.275 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 35 | 81 | 890 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 35 | 81 | 890 |

Nguyễn Văn Nhượng
Người lập

Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023


VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-----------|--|----------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 18.273.706.990 | 155.131.849.611 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 13, 14, 15, 20 | 44.943.101.128 | 25.430.866.802 |
| 03 | Hoàn nhập dự phòng | | - | (7.914.833.333) |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 15.286.202 | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (32.234.297.241) | (2.552.545.544) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 29 | 65.077.464.988 | 2.789.639.135 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 96.075.262.067 | 172.884.976.671 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (457.138.810.428) | 1.363.502.866.070 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (340.013.116.030) | (371.521.190.479) |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 486.390.920.997 | (1.072.912.518.396) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (54.403.163.418) | (177.040.655.229) |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | | - | 65.097.500.000 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (48.486.770.779) | (2.789.639.135) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 24 | (57.951.899.292) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (375.527.576.883) | (22.778.660.498) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (293.367.078.223) | (236.474.880.186) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý bất động sản đầu tư | | 23.856.502.596 | 21.936.547.000 |
| 23 | Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho đơn vị khác vay | | (232.000.000.000) | (64.850.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 1.184.324.989 | 10.049.293.295 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết | | - | (3.665.997.100) |
| 27 | Lãi tiền gửi và lãi cho vay nhận được | | 8.241.707.915 | 111.726.170 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (492.084.542.723) | (272.893.310.821) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi | 26.1 | 161.135.571.787 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 25 | 987.214.500.224 | 261.727.698.181 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 25 | (331.422.535.251) | (5.215.320.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 816.927.536.760 | 256.512.378.181 |
| 50 | Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ | | (50.684.582.846) | (39.159.593.138) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 151.374.475.776 | 290.885.247.960 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.380.368 | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 100.691.273.298 | 251.725.654.822 |


Nguyễn Văn Nhượng
Người lập


Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 628C Xa lộ Hà Nội, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Vũng Tàu, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.542 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.065 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17) như sau:

| Tên công ty con | Trụ sở | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu |
|--|----------|-----------------------|------------------|--------------|
| (1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên (“Anh Vũ Phú Yên”) | Phú Yên | Chăn nuôi | 100,00% | 100,00% |
| (2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc (“Chăn nuôi Bảo Ngọc”) | Đắk Lắk | Chăn nuôi | 100,00% | 100,00% |
| (3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành (“Chăn nuôi Minh Thành”) | Tây Ninh | Chăn nuôi | 98,00% | 98,00% |
| (4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh (“Bắc An Khánh”) | Tây Ninh | Chăn nuôi | 99,30% | 99,30% |
| (5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh (“Đông An Khánh”) | Tây Ninh | Chăn nuôi | 99,60% | 99,60% |
| (6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh (“Nam An Khánh”) | Tây Ninh | Chăn nuôi | 99,60% | 99,60% |
| (7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 (“Trang Trại Xanh 1”) | Tây Ninh | Chăn nuôi | 98,00% | 98,00% |
| (8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 (“Trang Trại Xanh 2”) | Tây Ninh | Chăn nuôi | 99,70% | 99,70% |
| (9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh (“Hải Đăng Tây Ninh”) | Tây Ninh | Chăn nuôi | 99,80% | 99,80% |
| (10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình (“Sông Hình”) | Phú Yên | Chăn nuôi | 100,00% | 100,00% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| Tên công ty con | Trụ sở | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu |
|--|------------|--------------------------|------------------|--------------|
| (11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh") | Tây Ninh | Chăn nuôi | 99,00% | 99,00% |
| (12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định") | Bình Định, | Chăn nuôi | 98,00% | 98,00% |
| (13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước") | Bình Phước | Giết mổ và chế biến thịt | 100,00% | 100,00% |
| (14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng") | Tây Ninh | Chăn nuôi | 99,90% | 99,90% |
| (15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu") | Tây Ninh | Chăn nuôi | 99,90% | 99,90% |
| (16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn") | Bình Phước | Chăn nuôi | 100,00% | 100,00% |
| (17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi ("Chăn nuôi Kim Hợi") | Đồng Nai | Chăn nuôi | 99,90% | 99,90% |

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Giá mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa quyền sử dụng đất vào sử dụng như dự kiến.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất đó. Quyền sử dụng đất lâu dài (không có thời hạn sử dụng) thì không được trích hao mòn.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 46 – 50 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 – 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 – 10 năm |
| Giá súc | 4 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|---------------|--------|
| Sàn văn phòng | 50 năm |
|---------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi thành lập/sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Gia súc.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đã ký. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại tương ứng của các hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. [Sửa đổi cho phù hợp]. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con có sở hữu tài sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết gia đình của họ.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, mà chỉ trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại *Thuyết minh số 37*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho IFC

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm (Thuyết minh số 25.4).

4.2 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Siba Food Việt Nam cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn góp với tổng giá trị chuyển nhượng là 44.100.000.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 14.594.027.538 VND đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 28.2). Theo đó, Nhóm Công ty không còn nắm quyền sở hữu nào trong Siba Food Việt Nam vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Tiền mặt | 75.117.941 | 1.273.540.219 |
| Tiền gửi ngân hàng | 100.066.155.357 | 107.300.935.557 |
| Các khoản tương đương tiền | 550.000.000 | 42.800.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>100.691.273.298</u> | <u>151.374.475.776</u> |

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,10% đến 9,30%/năm. Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 25).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Phải thu các bên khác | 1.642.261.015.598 | 1.255.248.826.671 |
| <i>Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau</i> | 376.188.754.500 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Phú Tâm</i> | 340.081.655.000 | 3.327.757.200 |
| <i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm</i> | 268.773.072.880 | 187.704.034.380 |
| <i>Công ty Cổ phần Việt Phi</i> | 239.492.640.250 | 434.934.149.750 |
| <i>Công ty Cổ phần Kho vận An Phú</i> | 205.076.623.000 | - |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang</i> | 159.105.937.490 | 329.134.804.490 |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xuất Nhập Khẩu Tân Thành Nam</i> | 20.466.108.500 | 192.024.997.500 |
| <i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Long Hưng</i> | - | 56.836.756.350 |
| <i>Các bên khác</i> | 33.076.223.978 | 51.286.327.001 |
| Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 36</i>) | 125.584.834.675 | 58.713.403.885 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.767.845.850.273</u> | <u>1.313.962.230.556</u> |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Trả trước cho các bên khác | 100.357.884.597 | 69.451.992.236 |
| <i>Ông Nguyễn Cửu Long</i> | 22.345.029.000 | - |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Green</i> | 10.181.365.620 | 10.181.365.620 |
| <i>Ông Phạm Hùng Thắng</i> | 8.378.343.000 | 8.378.343.000 |
| <i>Công ty TNHH Pigtek Việt Nam</i> | 7.141.917.071 | 13.095.064.146 |
| <i>Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Môi trường Artek</i> | 2.210.393.795 | 2.253.679.895 |
| <i>Các bên khác</i> | 50.100.836.111 | 35.543.539.575 |
| Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 36</i>) | 83.580.913.970 | 72.684.502.270 |
| TỔNG CỘNG | <u>183.938.798.567</u> | <u>142.136.494.506</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Ngắn hạn | 853.600.000 | 1.887.924.989 |
| Cho bên khác vay | 853.600.000 | 1.887.924.989 |
| Dài hạn | 525.000.000 | 675.000.000 |
| Cho bên khác vay | 525.000.000 | 675.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.378.600.000</u> | <u>2.562.924.989</u> |

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau:

| Bên vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/năm |
|---|------------------------------------|---------------------------|-------------------|
| Cho bên khác vay ngắn hạn | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà | <u>853.600.000</u> | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 12,96 |
| Cho bên khác vay dài hạn | | | |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Công Minh Hòa Hội | <u>525.000.000</u> | Ngày 26 tháng 3 năm 2025 | 8,50 |

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Ngắn hạn | 63.334.355.924 | 48.705.582.700 |
| Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh | 19.640.362.522 | 19.640.362.522 |
| Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesis. Inc | 13.851.129.199 | 13.851.129.199 |
| Lãi cho vay và lãi tiền gửi | 9.527.473.152 | 2.861.002.740 |
| Tạm ứng nhân viên | 7.781.568.336 | 2.682.603.506 |
| Khác | 12.533.822.715 | 9.670.484.733 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i> | 19.640.362.522 | 19.640.362.522 |
| <i>Các bên khác</i> | 43.693.993.402 | 29.065.220.178 |
| Dài hạn | 78.512.014.200 | 81.027.014.200 |
| Đặt cọc thuê trại và văn phòng | 55.382.014.200 | 57.897.014.200 |
| Đặt cọc xây dựng công trình trại | 23.130.000.000 | 23.130.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>141.846.370.124</u> | <u>129.732.596.900</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 11) | (4.303.303.908) | (4.303.303.908) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>137.543.066.216</u> | <u>125.429.292.992</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Số đầu kỳ | 4.303.303.908 | - |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | - | 4.303.303.908 |
| Số cuối kỳ | <u>4.303.303.908</u> | <u>4.303.303.908</u> |

11. NỢ XẤU

| | VND | | | |
|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> | |
| | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> |
| AG World International Corporation | 2.408.429.160 | 2.408.429.160 | 2.408.429.160 | 2.408.429.160 |
| Khác | 2.619.141.722 | 1.894.874.748 | 2.619.141.722 | 1.894.874.748 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.027.570.882</u> | <u>4.303.303.908</u> | <u>5.027.570.882</u> | <u>4.303.303.908</u> |

12. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.088.395.132.218 | 803.559.549.462 |
| Nguyên vật liệu | 113.587.510.977 | 58.573.416.519 |
| Công cụ, dụng cụ | 13.014.479.238 | 8.957.657.524 |
| Thành phẩm | 4.622.888.700 | 8.330.948.253 |
| Hàng mua đang đi trên đường | 1.638.902.000 | 1.805.523.929 |
| Hàng hóa | 575.417.053 | 594.118.469 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.221.834.330.186</u> | <u>881.821.214.156</u> |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Gia súc | Tổng cộng |
|---|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 785.109.845.667 | 191.768.790.071 | 51.258.392.726 | 7.213.004.508 | 12.966.612.877 | 1.048.316.645.849 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 20.083.005.573 | 6.030.851.885 | 151.140.000 | 398.720.298 | 543.824.154 | 27.207.541.910 |
| Mua mới trong kỳ | 10.693.061.399 | 12.068.882.552 | - | 290.169.000 | 1.577.197.343 | 24.629.310.294 |
| Thanh lý | - | - | - | - | (3.835.310.563) | (3.835.310.563) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 815.885.912.639 | 209.868.524.508 | 51.409.532.726 | 7.901.893.806 | 11.252.323.811 | 1.096.318.187.490 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 47.202.156.864 | 23.644.701.320 | 5.909.964.009 | 684.362.447 | 10.770.725.066 | 88.211.909.706 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (117.917.134.357) | (24.097.726.627) | (10.122.747.662) | (1.701.710.977) | (5.493.140.839) | (159.332.460.462) |
| Khấu hao trong kỳ | (29.864.702.806) | (8.782.488.253) | (3.102.620.556) | (700.094.708) | (1.455.192.638) | (43.895.098.961) |
| Thanh lý | - | - | - | - | 1.858.670.374 | 1.858.670.374 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | (147.771.837.163) | (32.880.214.880) | (13.225.368.218) | (2.401.805.685) | (5.089.663.103) | (201.368.889.049) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 667.192.711.310 | 167.671.063.444 | 41.135.645.064 | 5.511.293.531 | 7.473.472.038 | 888.984.185.387 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 668.114.075.476 | 176.988.309.628 | 38.184.164.508 | 5.500.088.121 | 6.162.660.708 | 894.949.298.441 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 25) | 522.116.742.319 | 92.317.976.450 | 36.528.229.524 | 2.509.219.812 | - | 653.472.168.105 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất Phần mềm máy tính | | VND Tổng cộng |
|---|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 201.517.995.376 | 11.066.176.000 | 212.584.171.376 |
| Mua mới trong kỳ | - | 350.000.000 | 350.000.000 |
| Phân loại lại | <u>(20.668.685.376)</u> | <u>-</u> | <u>(20.668.685.376)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>180.849.310.000</u> | <u>11.416.176.000</u> | <u>192.265.486.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (1.512.342.818) | (3.955.319.382) | (5.467.662.200) |
| Hao mòn trong kỳ | - | (803.368.456) | (803.368.456) |
| Phân loại lại | <u>1.512.342.818</u> | <u>-</u> | <u>1.512.342.818</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>-</u> | <u>(4.758.687.838)</u> | <u>(4.758.687.838)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>200.005.652.558</u> | <u>7.110.856.618</u> | <u>207.116.509.176</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>180.849.310.000</u> | <u>6.657.488.162</u> | <u>187.506.798.162</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Tài sản thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 25)</i> | 180.462.000.000 | - | - 180.462.000.000 |

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Sàn văn phòng | Căn hộ | VND Tổng cộng |
|--------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 14.110.230.000 | 1.065.760.712 | 15.175.990.712 |
| Thanh lý | <u>(14.110.230.000)</u> | <u>(1.065.760.712)</u> | <u>(15.175.990.712)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (526.148.062) | - | (526.148.062) |
| Hao mòn trong kỳ | (55.160.686) | - | (55.160.686) |
| Thanh lý | <u>581.308.748</u> | <u>-</u> | <u>581.308.748</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>13.584.081.938</u> | <u>1.065.760.712</u> | <u>14.649.842.650</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Xây dựng trại Đông An Khánh | 262.532.550.961 | 107.811.593.253 |
| Xây dựng trại Nam An Khánh | 192.048.653.483 | 83.062.914.175 |
| Xây dựng trại Trang Trại Xanh 2 | 132.712.771.028 | 33.901.950.758 |
| Xây dựng trại Bắc An Khánh | 126.793.704.268 | 33.910.917.435 |
| Xây dựng trại Hải Đăng Tây Ninh | 66.803.563.220 | 767.905.000 |
| Xây dựng trại Anh Vũ Phú Yên | 40.910.864.653 | 42.280.416.482 |
| Xây dựng trại Tân Châu | 35.119.756.427 | - |
| Xây dựng trại Trang Trại Xanh 1 | 30.812.167.373 | 18.702.417.777 |
| Xây dựng trại Thiên Phú Sơn | 8.612.184.940 | - |
| Khác | 78.333.428.153 | 32.918.150.622 |
| TỔNG CỘNG | <u>974.679.644.506</u> | <u>353.356.265.502</u> |

Nhóm Công ty đã sử dụng các dự án Đầu tư Trang trại bao gồm Bảo Ngọc, Minh Thành, Trang Trại Xanh 1, Anh Vũ Phú Yên, Đông An Khánh, Nam An Khánh và Kim Hoi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 25).

17. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 7.054.792.122 VND (2022: 9.116.617.020VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung và vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án Đầu tư Trang trại của Nhóm Công ty.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| Tên đơn vị đầu tư | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
|--|-----------------------------|------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ vốn năm giữ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ vốn năm giữ (%) | Giá trị (VND) |
| Siba Food Việt Nam (Thuyết minh số 4.2) | - | - | 10,20 | <u>29.505.972.462</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Ngắn hạn | 19.015.523.916 | 23.225.601.617 |
| Công cụ, dụng cụ | 6.841.040.539 | 5.452.452.939 |
| Chi phí bản quyền con giống | 6.297.052.500 | 12.594.105.000 |
| Khác | 5.877.430.877 | 5.179.043.678 |
| Dài hạn | 542.004.025.490 | 483.390.784.371 |
| Thuê đất (*) | 321.738.404.760 | 278.513.315.502 |
| Gia súc | 192.037.833.147 | 188.844.195.255 |
| Công cụ, dụng cụ | 14.558.515.917 | 10.395.785.119 |
| Cải tạo và bảo trì văn phòng | 5.373.134.430 | - |
| Khác | 8.296.137.236 | 5.637.488.495 |
| TỔNG CỘNG | <u>561.019.549.406</u> | <u>506.616.385.988</u> |

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 25).

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | VND | |
|--------------------------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Nguyên giá: | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | <u>3.789.460.500</u> | <u>4.788.983.648</u> |
| Giá trị phân bổ lũy kế: | | |
| Số đầu kỳ | (873.608.144) | (528.282.284) |
| Phân bổ trong kỳ | <u>(189.473.025)</u> | <u>(232.827.369)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>(1.063.081.169)</u> | <u>(761.109.653)</u> |
| Giá trị còn lại: | | |
| Số đầu kỳ | <u>2.915.852.356</u> | <u>4.260.701.364</u> |
| Số cuối kỳ | <u>2.726.379.331</u> | <u>4.027.873.995</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

21.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Phải trả các bên khác | 2.636.829.198.606 | 1.864.507.429.097 |
| Công ty Cổ phần Gạo Vi Dân | 623.212.901.400 | 183.078.952.800 |
| Công ty Cổ phần HUM | 469.058.544.500 | 105.844.965.000 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền | 439.162.443.550 | 321.132.694.900 |
| Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau | 229.596.509.100 | 229.596.509.100 |
| Công ty Cổ phần Nông sản MOGB Quốc tế | 225.157.914.350 | 164.637.498.100 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiên Nông | 201.107.400.000 | 67.164.437.600 |
| Công ty Cổ phần Otran Logistics | 71.515.617.400 | 71.515.617.400 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Tiến Phát | 49.749.561.000 | 294.549.561.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định (*) | 25.000.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam | 1.798.579.200 | 151.175.190.000 |
| Các bên khác | 301.469.728.106 | 275.812.003.197 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 36) | 128.096.742.760 | 36.413.178.869 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.764.925.941.366</u> | <u>1.900.920.607.966</u> |

(*) Số tiền phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay ("UPAS L/C") phát hành bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định. Chi tiết UPAS L/C như sau:

| Số L/C | Loại bảo lãnh | Loại tiền | Số tiền | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn |
|------------|---------------|-----------|----------------|----------------|--------------|
| ILC2302006 | L/C UPAS | VND | 25.000.000.000 | 1/3/2023 | 21/8/2023 |

21.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Các bên khác trả trước | 1.680.167.508 | 8.632.156.786 |
| Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ | - | 2.594.921.000 |
| Bà Lê Thị Cúc | - | 1.400.619.547 |
| Các bên khác | 1.680.167.508 | 4.636.616.239 |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 36) | 292.444.800 | 507.300 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.972.612.308</u> | <u>8.632.664.086</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Chi phí lãi vay | 25.051.667.315 | 8.460.973.106 |
| Chi phí thuê | 15.176.655.006 | - |
| Chi phí bản quyền | 12.594.105.000 | 12.594.105.000 |
| Công cụ dụng cụ | 3.222.569.640 | 2.215.507.884 |
| Chi phí vận chuyển | 1.963.778.709 | 1.808.389.057 |
| Khác | 6.507.026.829 | 5.554.211.598 |
| TỔNG CỘNG | <u>64.515.802.499</u> | <u>30.633.186.645</u> |

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Phải trả cổ tức | 2.200.000.000 | - |
| Mua vật tư, hàng hóa chưa hóa đơn | - | 6.471.858.788 |
| Khác | 10.748.834.766 | 2.246.617.395 |
| TỔNG CỘNG | <u>12.948.834.766</u> | <u>8.718.476.183</u> |

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 628.988.543 | - | 628.988.543 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.814.826 | - | - | 3.814.826 |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.742.602.246 | 569.193.164 | (532.865.762) | 3.778.929.648 |
| Khác | 55.449.439 | 3.596.439 | (7.198.106) | 51.847.772 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.801.866.511</u> | <u>1.201.778.146</u> | <u>(540.063.868)</u> | <u>4.463.580.789</u> |
| Phải trả | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 52.972.734.687 | 7.272.255.145 | (57.322.910.749) | 2.922.079.083 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.436.634.600 | 1.902.452.557 | (2.639.005.116) | 700.082.041 |
| Thuế giá trị gia tăng | 343.568.802 | 4.585.327.979 | (1.444.518.967) | 3.484.377.814 |
| Khác | - | 20.458.521 | (20.458.521) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>54.752.938.089</u> | <u>13.780.494.202</u> | <u>(61.426.893.353)</u> | <u>7.106.538.938</u> |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Chi phí phát hành trái phiếu | Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu | Phân loại lại | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|---|------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|---|---|-------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | 264.400.597.034 | 437.274.804.900 | (331.422.535.251) | - | - | - | 39.197.321.294 | 409.450.187.977 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.1) | 203.278.644.000 | 437.274.804.900 | (304.057.382.400) | - | - | - | - | 336.496.066.500 |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25.2) | 61.121.953.034 | - | (27.365.152.851) | - | - | - | 39.197.321.294 | 72.954.121.477 |
| Dài hạn | 692.905.367.577 | 549.939.695.324 | - | (26.185.609.900) | 3.155.439.146 | 3.847.167.536 | (39.197.321.294) | 1.184.464.738.389 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.2) | 403.408.054.280 | 111.075.267.111 | - | - | - | - | (39.197.321.294) | 475.286.000.097 |
| Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 25.3) | 289.497.313.297 | - | - | - | 1.994.520.548 | - | - | 291.491.833.845 |
| Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 25.4) | - | 438.864.428.213 | - | (26.185.609.900) | 1.160.918.598 | 3.847.167.536 | - | 417.686.904.447 |
| TỔNG CỘNG | 957.305.964.611 | 987.214.500.224 | (331.422.535.251) | (26.185.609.900) | 3.155.439.146 | 3.847.167.536 | - | 1.593.914.926.366 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 13, 14, 19 và 25) |
|--|--------------------------|---------------------------|------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà | 196.792.323.000 | Ngày 5 tháng 9 năm 2023 | 9,30 | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang | 60.000.000.000 | Ngày 30 tháng 12 năm 2023 | 10,90 | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định | 30.000.000.000 | Ngày 7 tháng 7 năm 2023 | 8,10 | Quyền sử dụng đất ở thửa đất số 10, tờ bản đồ 02, diện tích 47.777 m ² của Công ty TNHH MTV Meat Bình Phước. |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở Giao dịch 2 | 49.703.743.500 | Ngày 30 tháng 11 năm 2023 | 8,00 | 15.000.000 cổ phần tại BAF Tây Ninh thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thủy, Bà Huỳnh Thị Ngọc Yến và Công ty; và |

Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa đá, đang và sẽ hình thành trong tương lai của BAF Tây Ninh tại Phường An Hòa, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

TỔNG CỘNG

336.496.066.500

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY (tiếp theo)

25.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án, trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 13, 14, 19 và 25) |
|---|--------------------------|---|------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 255.299.133.531 VND | Từ ngày 13 tháng 10 năm 2028 đến ngày 30 tháng 3 năm 2029 | 9,45-13,65 | Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Trang Trại Xanh 1 tại Xã Hòa Hiệp, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh; và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Anh Vũ Phú Yên tại Xã Ea Trôi, Huyện Sông Ninh, Tỉnh Phú Yên; và Các quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty tại Đường Mai Chí Thọ, KP3, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu | 192.451.156.084 | Ngày 20 tháng 7 năm 2030 | 8,70-13,37 | Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Đông An Khánh tại Xã Suối Dây, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh; và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Nam An Khánh tại Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh. |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | 38.279.000.000 | Ngày 13 tháng 9 năm 2028 | 9,80 | Các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Kim Hoi tại Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiên Giang | 37.346.720.959 | Từ ngày 5 tháng 8 năm 2027 đến ngày 11 tháng 10 năm 2029 | 9,70-12,00 | Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Bảo Ngọc tại Xã Ea Huar, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk Lắk; và Phương tiện vận tải của Nhóm Công ty. |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY (tiếp theo)

25.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-----------------------|--------------------------|---|------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 24.864.111.000 VND | Từ ngày 8 tháng 6 năm 2025 đến ngày 14 tháng 6 năm 2028 | 9,50-12,00 | (Thuyết minh số 13, 14, 19 và 25) Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Minh Thành tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh; và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Minh Thành tại Xã Hòa Hiệp, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh. |
| | 548.240.121.574 | | | |

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

72.954.121.477
475.286.000.097

25.3 Trái phiếu

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 với các chi tiết như sau:

| Tổ chức sắp xếp phát hành | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Thời hạn trả gốc | Mục đích phát hành | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------|--------------------------|----------------------|------------------|-------------------|
| | VND | | | | |
| Công ty Cổ phần Chứng Khoán An Bình | | | | | |
| Mệnh giá trái phiếu | 300.000.000.000 | Ngày 23 tháng 8 năm 2025 | Bổ sung vốn lưu động | 10,50 | Tín chấp |
| Chi phí phát hành | (8.508.166.155) | | | | |
| TỔNG CỘNG | 291.491.833.845 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu chuyển đổi

| | |
|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> |
| Giá trị trái phiếu chuyển đổi | 600.000.000.000 |
| Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 26.1) | <u>(161.135.571.787)</u> |
| Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu | 438.864.428.213 |
| Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu | <u>3.847.167.536</u> |
| Số đầu kỳ | - |
| Số phân bổ tăng trong kỳ | <u>3.847.167.536</u> |
| Số cuối kỳ | <u>3.847.167.536</u> |
| Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | <u>(25.024.691.302)</u> |
| Số đầu kỳ | - |
| Chi phí phát hành trái phiếu | <u>(26.185.609.900)</u> |
| Số phân bổ giảm trong kỳ | <u>1.160.918.598</u> |
| Số cuối kỳ | <u>(25.024.691.302)</u> |
| Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ | <u>417.686.904.447</u> |

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Nhóm Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Nhóm Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Thặng dư Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VND Tổng cộng |
|---|-----------------------------------|-------------------------|--|--------------------------------------|-------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 780.000.000.000 | 279.844.500.000 | - | 387.323.307.977 | 1.447.167.807.977 |
| Phát hành cổ phiếu thường | 304.200.000.000 (279.844.500.000) | | | (24.355.500.000) | - |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức | 351.000.000.000 | | | (351.000.000.000) | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | | | 127.742.563.076 | 127.742.563.076 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 1.435.200.000.000 | | | 139.710.371.053 | 1.574.910.371.053 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 1.435.200.000.000 | | | 298.655.201.455 | 1.733.855.201.455 |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Thuyết minh số 25.4) | | | 161.135.571.787 | - | 161.135.571.787 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | 11.573.824.215 | 11.573.824.215 |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con | | | | (180.262.794) | (180.262.794) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 1.435.200.000.000 | | 161.135.571.787 | 310.048.762.876 | 1.906.384.334.663 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.2 Chi tiết vốn cổ phần

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
|-------------------------------|--------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| | VND | Cổ phiếu % | VND | Cổ phiếu % |
| Công ty Cổ phần Siba Holdings | 565.327.000.000 | 39,39 | 563.539.500.000 | 39,27 |
| Bà Bùi Hương Giang | 46.690.000.000 | 3,25 | 48.463.500.000 | 3,38 |
| Cổ đông khác | 823.183.000.000 | 57,35 | 823.197.000.000 | 57,35 |
| TỔNG CỘNG | 1.435.200.000.000 | 100,00 | 1.435.200.000.000 | 100,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu kỳ | 1.435.200.000.000 | 780.000.000.000 |
| Tăng trong kỳ | - | 655.200.000.000 |
| Số cuối kỳ | <u>1.435.200.000.000</u> | <u>1.435.200.000.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố | - | 351.000.000.000 |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu | - | 351.000.000.000 |

26.4 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành | 143.520.000 | 143.520.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ | 143.520.000 | 143.520.000 |
| Cổ phiếu thường | <u>143.520.000</u> | <u>143.520.000</u> |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 143.520.000 | 143.520.000 |
| Cổ phiếu thường | <u>143.520.000</u> | <u>143.520.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | VND | |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Vốn điều lệ đã góp | 7.762.650.000 | 7.762.650.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 242.000.704 | 1.050.208.459 |
| TỔNG CỘNG | <u>8.004.650.704</u> | <u>8.812.858.459</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

| | VND | |
|---|--|--|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Số đầu kỳ | 8.812.858.459 | 7.650.663.489 |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con | 180.262.794 | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 1.211.529.451 | 393.353.275 |
| Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát | (2.200.000.000) | - |
| Số cuối kỳ | <u>8.004.650.704</u> | <u>8.044.016.764</u> |

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại – Thuyết minh số 39) |
| Doanh thu gộp | 2.407.571.142.210 | 2.985.700.913.364 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng nông sản</i> | 1.832.860.503.567 | 2.363.116.413.583 |
| <i>Doanh thu hoạt động chăn nuôi</i> | 511.718.030.614 | 620.993.197.991 |
| <i>Doanh thu bán cám</i> | 38.042.660.817 | - |
| <i>Doanh thu bán bất động sản đầu tư</i> | 23.856.502.596 | - |
| <i>Doanh thu khác</i> | 1.093.444.616 | 1.591.301.790 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (1.141.052.109) | (936.825.082) |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | (1.141.052.109) | (936.825.082) |
| Doanh thu thuần | <u>2.406.430.090.101</u> | <u>2.984.764.088.282</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | 2.313.985.777.328 | 2.793.660.874.986 |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i> | 92.444.312.773 | 191.103.213.296 |

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh số 4.2) | 14.594.027.538 | - |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 8.348.986.294 | 512.062.519 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 231.135.332 | 10.819.823 |
| Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh | - | 2.040.483.025 |
| Khác | 303.669.668 | 177.378.655 |
| TỔNG CỘNG | <u>23.477.818.832</u> | <u>2.740.744.022</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|--|---|---|
| | | VND |
| Chi phí lãi vay | 61.922.025.842 | 2.789.639.135 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 3.155.439.146 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 15.286.202 | 9.669.902 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh | - | (7.914.833.333) |
| Khác | 4.425.934 | 101.010.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>65.097.177.124</u> | <u>(5.014.514.296)</u> |

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại – Thuyết minh số 39) |
|---------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Giá vốn hàng nông sản | 1.797.141.324.717 | 2.284.839.042.835 |
| Giá vốn hoạt động chăn nuôi | 404.148.829.341 | 487.280.627.345 |
| Giá vốn hoạt động bán cám | 34.999.247.952 | - |
| Giá vốn bán bất động sản đầu tư | 14.594.681.967 | - |
| Khác | 55.160.686 | 140.326.976 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.250.939.244.663</u> | <u>2.772.259.997.156</u> |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-------------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Chi phí bán hàng | 44.504.510.814 | 25.981.720.331 |
| Chi phí vận chuyển | 27.353.061.128 | 15.238.703.115 |
| Chi phí nhân viên | 8.106.736.755 | 7.177.723.075 |
| Chi phí khấu hao | 3.334.228.071 | 871.873.731 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.700.912.052 | 916.797.937 |
| Khác | 4.009.572.808 | 1.776.622.473 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 44.359.366.864 | 38.742.259.374 |
| Chi phí nhân viên | 25.302.054.108 | 24.392.353.371 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.197.351.183 | 6.490.327.918 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 820.091.559 | 1.502.596.035 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 189.473.025 | 232.827.369 |
| Khác | 10.850.396.989 | 6.124.154.681 |
| TỔNG CỘNG | <u>88.863.877.678</u> | <u>64.723.979.705</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại – Thuyết minh số 39)</i> |
| Thu nhập khác | 672.795.019 | 271.187.033 |
| Thu nhập bán phế liệu | 171.521.509 | - |
| Nhận tiền bồi thường từ nhà cung cấp | 110.493.086 | - |
| Thu nhập từ cho thuê và bảo trì dịch vụ | 101.135.000 | - |
| Khác | 289.645.424 | 271.187.033 |
| Chi phí khác | (7.406.697.497) | (570.846.968) |
| Chi phí liên quan tới tài sản không sử dụng | (4.562.028.225) | - |
| Phạt chậm nộp thuế | - | (523.245.528) |
| Khác | (2.844.669.272) | (47.601.440) |
| LỖ THUẬN KHÁC | (6.733.902.478) | (299.659.935) |

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Chi phí hàng hóa | 1.638.876.621.060 | 2.284.839.042.835 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 491.975.503.305 | 370.030.866.956 |
| Chi phí nhân viên | 50.144.805.217 | 42.032.096.656 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 42.692.779.551 | 32.191.168.948 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 13, 14, 15 và 20) | 44.943.101.128 | 5.488.170.623 |
| Khác | 71.170.312.080 | 24.821.688.251 |
| TỔNG CỘNG | 2.339.803.122.341 | 2.759.403.034.269 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) khác nhau như sau:

- Công ty

Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động. Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

- Chăn nuôi Minh Thành, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Trang Trại Xanh 1, Trang Trại Xanh 2, Sông Hình, Anh Vũ Phú Yên, Hải Đăng Tây Ninh, Tâm Hưng, Tân Châu, Kim Hợi

Các công ty con nêu trên được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

- BAF Bình Định

BAF Bình Định có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, công ty này được ưu đãi thuế theo địa bàn. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

- BAF Tây Ninh

BAF Tây Ninh được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 17% trong 10 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo. Ngoài ra, đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, BAF Tây Ninh được hưởng thuế suất ưu đãi 15%.

- BAF Bình Phước

BAF Bình Phước được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

- Chăn nuôi Bảo Ngọc, Thiên Phú Sơn

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Chăn nuôi Bảo Ngọc, Thiên Phú Sơn là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Thuế TNDN hiện hành | 4.774.443.209 | 24.180.801.113 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước | 2.497.811.936 | 523.245.528 |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại | (1.783.901.821) | 2.291.886.619 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.488.353.324</u> | <u>26.995.933.260</u> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 18.273.706.990 | 155.131.849.611 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty | 4.977.823.097 | 23.269.777.442 |
| <i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i> | | |
| Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập | 13.770.467.211 | 4.629.207.127 |
| Chi phí lãi vay không được trừ | 3.105.112.023 | 1.356.372.359 |
| Điều chỉnh thuế trích thiếu các kỳ trước | 2.497.811.936 | 523.245.528 |
| Chi phí không được trừ | 1.200.170.128 | 677.602.424 |
| Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi | 577.075.130 | - |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 28.420.954 | 28.420.954 |
| Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh | (1.783.526.760) | - |
| Thu nhập được miễn thuế | (18.885.000.395) | (3.488.692.574) |
| Chi phí thuế TNDN | <u>5.488.353.324</u> | <u>26.995.933.260</u> |

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

| | Bảng cân đối | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh | |
|--|-------------------------------|---------------------------|--|--|
| | kế toán hợp nhất giữa niên độ | | doanh hợp nhất giữa niên độ | |
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| VND | | | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 4.108.055.754 | 3.171.458.520 | 936.597.234 | (2.291.886.619) |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | 2.450.774.724 | 1.603.470.137 | 847.304.587 | - |
| | 6.558.830.478 | 4.774.928.657 | 1.783.901.821 | (2.291.886.619) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn | (1.803.637.391) | (1.803.637.391) | - | - |
| | (1.803.637.391) | (1.803.637.391) | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại thuần | 4.755.193.087 | 2.971.291.266 | | |
| Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại | | | 1.783.901.821 | (2.291.886.619) |

34.4 Lỗi chuyển sang các kỳ sau

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các kỳ sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính phát sinh từ các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với tổng số tiền là 120.678.468.141 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 28.875.353.398 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗi đến năm | Lỗi thuế | Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | Chưa chuyển lỗi vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|--|----------|--|
| | | | Không được chuyển lỗi | | |
| 2020 | 2025 | 5.552.737.226 | - | - | 5.552.737.226 |
| 2021 | 2026 | 10.841.827.993 | - | - | 10.841.827.993 |
| 2022 | 2027 | 12.480.788.179 | - | - | 12.480.788.179 |
| Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 | 2028 | 91.803.114.743 | - | - | 91.803.114.743 |
| TỔNG CỘNG | | 120.678.468.141 | - | - | 120.678.468.141 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Lỗi chuyển sang năm sau (tiếp theo)

Lỗi thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi lũy kế nêu trên vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do Nhóm Công ty không thể ước tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập có phát sinh lỗi lũy kế.

34.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang kỳ sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

| VND | | | | | |
|---------------------------------------|--|--|--|-----------|---|
| Năm phát sinh | Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm | Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh | Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày | | Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày |
| | | | 30/6/2023 | 30/6/2023 | |
| 2022 | 2027 | 18.084.964.780 | - | - | 18.084.964.780 |
| Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 (i) | 2028 | 20.700.746.819 | - | - | 20.700.746.819 |
| TỔNG CỘNG | | 38.785.711.599 | - | - | 38.785.711.599 |

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.084.964.780 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)</i> |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND) | 11.573.824.215 | 127.742.563.076 |
| Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi (i) | 11.722.167.536 | - |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 23.295.991.751 | 127.742.563.076 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii) | 143.520.000 | 143.520.000 |
| Ảnh hưởng suy giảm do | | |
| <i>Trái phiếu có thể chuyển đổi (i)</i> | 16.493.258 | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phiếu) | 160.013.258 | 143.520.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 81 | 890 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 81 | 890 |

(i) Các trái phiếu chuyển đổi có thể có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu ở trên vì các trái phiếu chuyển đổi này có tác động suy giảm ngược cho kỳ hiện tại.

(ii) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2022.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|--|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Siba Holdings | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long") | Công ty có cùng Chủ tịch |
| BAF Myanmar | Bên liên quan |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech") | Công ty con của cổ đông lớn |
| Siba Food Việt Nam | Đầu tư khác |
| Công ty TNHH Việt Agro | Bên liên quan |
| Công Ty Cổ phần Lương thực A An ("A An") | Bên liên quan |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|----------------------|---------------------------|---|---|
| | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Siba Food Việt Nam | Bán hàng | 92.440.325.773 | 191.103.213.296 |
| | Mua hàng | 1.941.523.719 | - |
| Siba Tech | Xây dựng trại | 316.230.283.575 | 146.560.616.389 |
| Tân Long | Mua hàng | - | 5.131.900.850 |
| | Bán hàng | 3.987.000 | - |
| A An | Mua hàng hóa | 175.899.450 | 4.706.546.600 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | |
| Siba Food Việt Nam | Bán hàng | 125.376.834.675 | 58.713.403.885 |
| A An | Bán hàng | 208.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | <u>125.584.834.675</u> | <u>58.713.403.885</u> |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | |
| Siba Tech | Tạm ứng xây dựng trại | <u>83.580.913.970</u> | <u>72.684.502.270</u> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | |
| BAF Myanmar | Phải thu từ đầu tư | <u>19.640.362.522</u> | <u>19.640.362.522</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả bên liên quan như sau:

| | | VND | | |
|--|-------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Siba Tech | | Mua hàng | 125.711.886.869 | 13.334.356.825 |
| Siba Food Việt Nam | | Mua hàng | 2.168.851.782 | 1.021.470.285 |
| Tân Long | | Mua hàng | 182.084.109 | 22.057.351.759 |
| A An | | Mua hàng | 33.920.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 128.096.742.760 | 36.413.178.869 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | |
| Tân Long | | Khác | 507.300 | 507.300 |
| BAF Myanmar | | Khác | 291.937.500 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 292.444.800 | 507.300 |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD") trong kỳ như sau:

| | | VND | |
|-----------------------|----------------------|--|--|
| | Chức vụ | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Bà Bùi Hương Giang | TV HĐQT kiêm TGD | 281.331.544 | 304.076.923 |
| Ông Phan Ngọc Ân | TV HĐQT kiêm Phó TGD | 236.564.137 | 313.019.230 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | TV HĐQT | 43.300.000 | - |
| Ông Nguyễn Tiến Thành | Phó TGD thường trực | 241.493.315 | - |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Trưởng BKS | 151.841.743 | 158.615.384 |
| Bà Dương Thị Hồng Tân | Thành viên BKS | 144.305.990 | 137.053.846 |
| Ông Nguyễn Quốc Văn | Thành viên BKS | 193.106.346 | 158.019.230 |
| TỔNG CỘNG | | 1.291.943.075 | 1.070.784.613 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | Bán nông sản | Bán heo | Bán cá | Khác | Loại trừ | VND |
|--|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------|
| Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | | |
| Doanh thu thuần bộ phận | | | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.843.064.685.191 | 1.036.147.137.408 | 521.864.873.680 | 34.315.401.758 | (1.028.962.007.936) | 2.406.430.090.101 |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận | (11.345.233.733) | (524.429.106.794) | (483.822.212.863) | (9.365.454.546) | 1.028.962.007.936 | - |
| Tổng doanh thu thuần | 1.831.719.451.458 | 511.718.030.614 | 38.042.660.817 | 24.949.947.212 | - | 2.406.430.090.101 |
| Kết quả | | | | | | |
| Lợi nhuận gộp | 34.578.126.741 | 107.569.201.272 | 3.043.412.865 | 10.300.104.560 | - | 155.490.845.438 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | 23.477.818.832 |
| Chi phí tài chính | | | | | | (65.097.177.124) |
| Phần lãi trong công ty liên kết | | | | | | - |
| Chi phí bán hàng | | | | | | (44.504.510.814) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | | (44.359.366.864) |
| Thu nhập khác | | | | | | 672.795.019 |
| Chi phí khác | | | | | | (7.406.697.497) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | | (7.272.255.145) |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | | | | | 1.783.901.821 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | | 12.785.353.666 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | | | |
| Tổng tài sản | 1.767.845.850.273 | 6.593.980.222.637 | 1.139.554.723.405 | - | (3.123.797.982.845) | 6.377.582.813.470 |
| Tài sản bộ phận | 1.767.845.850.273 | 6.593.980.222.637 | 1.139.554.723.405 | - | (3.556.739.256.143) | 5.944.641.540.172 |
| Tài sản không phân bổ (*) | - | - | - | - | 432.941.273.298 | 432.941.273.298 |
| Tổng nợ phải trả | 2.764.925.941.366 | 2.253.282.943.433 | 982.860.994.593 | - | (1.537.876.051.289) | 4.463.193.828.103 |
| Nợ phải trả bộ phận | 2.764.925.941.366 | 2.253.282.943.433 | 982.860.994.593 | - | (1.537.876.051.289) | 4.463.193.828.103 |

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | Bán nông sản | Bán heo | Bán cá | Khác | Loại trừ | VND Hợp nhất |
|---|--------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|
| Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | | | |
| Doanh thu thuần bộ phận | | | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 2.362.179.588.501 | 743.601.047.064 | - | 4.761.932.430 | (125.778.479.713) | 2.984.764.088.282 |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận | - | (122.607.849.073) | - | (3.170.630.640) | 125.778.479.713 | - |
| Tổng doanh thu thuần | 2.362.179.588.501 | 620.993.197.991 | - | 1.591.301.790 | - | 2.984.764.088.282 |
| Kết quả | | | | | | |
| Lợi nhuận góp | 77.340.545.666 | 133.712.570.646 | - | 1.450.974.814 | - | 212.504.091.126 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | - | - | 2.740.744.022 |
| Phần lỗ trong công ty liên kết | - | - | - | - | - | 5.014.514.296 |
| Chi phí bán hàng | - | - | - | - | - | (103.860.193) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - | - | - | - | (25.981.720.331) |
| Thu nhập khác | - | - | - | - | - | (38.742.259.374) |
| Chi phí khác | - | - | - | - | - | 271.187.033 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - | - | - | - | (570.846.968) |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | - | (24.704.046.641) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | - | - | - | - | - | (2.291.886.619) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | | | |
| Tổng tài sản | 1.314.503.051.356 | 4.393.858.085.124 | 1.043.628.322.905 | 14.649.842.650 | (2.037.543.209.119) | 4.729.096.092.916 |
| Tài sản bộ phận | 1.314.503.051.356 | 4.393.858.085.124 | 1.043.628.322.905 | 14.649.842.650 | (2.318.423.657.357) | 4.448.215.644.678 |
| Tài sản không phân bổ (*) | - | - | - | - | 280.880.448.238 | 280.880.448.238 |
| Tổng nợ phải trả | 1.900.648.324.532 | 1.279.014.582.153 | 880.546.555.921 | - | (1.073.781.429.604) | 2.986.428.033.002 |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.900.648.324.532 | 1.279.014.582.153 | 880.546.555.921 | - | (1.073.781.429.604) | 2.986.428.033.002 |

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT

38.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Đến 1 năm | 98.078.047.655 | 71.753.727.655 |
| Từ 1 đến 5 năm | 342.903.114.291 | 272.742.323.018 |
| Trên 5 năm | 370.931.348.927 | 330.973.516.036 |
| TỔNG CỘNG | <u>811.912.510.873</u> | <u>675.469.566.709</u> |

38.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

| | VND | |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Dự án Hải Đăng | 459.628.855.575 | 570.227.102.019 |
| Dự án Bắc An Khánh | 230.000.000.000 | 168.475.074.501 |
| Dự án Tâm Hưng | 220.662.948.255 | - |
| Dự án Tân Châu | 196.755.159.891 | - |
| Dự án Trang Trại Xanh 2 | - | 192.170.955.171 |
| Dự án Nam An Khánh | - | 125.281.623.450 |
| Dự án Đông An Khánh | - | 112.030.727.910 |
| Dự án Trang Trại Xanh 1 | - | 6.213.782.294 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.107.046.963.721</u> | <u>1.174.399.265.345</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. ĐIỀU CHỈNH LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại này như sau:

VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Đã trình bày trước đây) | Ảnh hưởng của điều chỉnh lại | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Đã điều chỉnh lại) |
|--|---|---------------------------------|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.970.440.902.781 | 15.260.010.583 | 2.985.700.913.364 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.969.504.077.699 | 15.260.010.583 | 2.984.764.088.282 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (2.762.427.005.837) | (9.832.991.319) | (2.772.259.997.156) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 207.077.071.862 | 5.427.019.264 | 212.504.091.126 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 150.004.490.282 | 5.427.019.264 | 155.431.509.546 |
| Thu nhập khác | 5.698.206.297 | (5.427.019.264) | 271.187.033 |
| Lãi (lỗ) khác | 5.127.359.329 | (5.427.019.264) | (299.659.935) |

40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu ra công chúng với giá trị 300 tỷ VND, lãi suất 10,50%/năm với kỳ hạn 36 tháng.

Vào ngày 2 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT phê duyệt việc góp 18 tỷ VND để thành lập Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 90%.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Nguyễn Văn Nhung
Người lập


Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 02.29.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC bán niên 2023 đã soát xét so với
báo cáo tự lập

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 trước và sau khi soát xét như sau:

Tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 của Công ty:

| Chỉ tiêu | Soát xét bán niên 2023 | Trước soát xét bán niên 2023 | Chênh lệch tăng (giảm) | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|--------|
| | | | Số tiền (VND) | % |
| Lợi nhuận sau thuế Riêng lũy kế 6 tháng | 9.688.786.927 | 10.172.222.687 | (483.435.760) | -4,8% |
| Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất lũy kế 6 tháng | 12.785.353.666 | 16.065.135.829 | (3.279.782.163) | -20,4% |

Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng sau khi soát xét của Công ty giảm 483 triệu đồng, biến động không đáng kể.

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất sau khi soát xét của Công ty giảm 3,3 tỷ đồng, tương đương mức giảm 20,4%. Nguyên nhân chủ yếu do tăng chi phí thuế TNDN tạm tính cho 6 tháng đầu năm.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 01.29.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC bán niên 2023 đã soát xét so với
cùng kỳ năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã soát xét so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 của Công ty:

| Chỉ tiêu | Năm 2023 (VND) | Năm 2022 (VND) | Chênh lệch tăng (giảm) | |
|--|-------------------|-------------------|------------------------|--------|
| | | | Số tiền (VND) | % |
| Lợi nhuận sau thuế Riêng lũy kế 6 tháng | 9.688.786.927 | 111.216.137.047 | (101.527.350.120) | -91,3% |
| Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất lũy kế 6 tháng | 12.785.353.666 | 128.135.916.351 | (115.350.562.685) | -90,0% |

Nguyên nhân lợi nhuận giảm:

- Cắt giảm hoạt động kinh doanh thương mại nông sản theo lộ trình để tập trung nguồn lực vào hoạt động chăn nuôi chuỗi khép kín, đúng theo chiến lược đề ra.
- Giá bán từ đầu năm duy trì ở nền thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Và đã có dấu hiệu hồi phục từ cuối Q2.
- Sản lượng heo bán ra chưa tăng tương ứng với quy mô đàn, các trang trại mới được đưa vào vận hành trong năm nay, công ty đã giữ lại được lượng heo cai sữa để nuôi bán thịt thay vì phải bán heo cai sữa như trước đây.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang